TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2019/DS-PT
Ngày: 25 - 4 - 2019
"V/v tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Sỹ Danh Đạt.

- Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tặng;

Bà Nguyễn Thị Vĩnh.

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Ngọc Lê Ánh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Tấn Tài – Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 25/4/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 44/2019/TLPT-DS ngày 11/01/2019 về Tranh chấp quyền sử dụng đất;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 05/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 83A/2019/QĐ-PT ngày 07/3/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Số nhà 81, ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn*:

1. Đặng Văn L1 (Linh), sinh năm 1958;

2. Lê Văn T, sinh năm 1963.

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Nguyễn Văn C (Chồng bà L), sinh năm 1964;

2. Nguyễn Nhật Q (Con bà L), sinh năm 1988;

Người đại diện theo ủy quyền của anh Q là: Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1967; Cùng địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Võ Thị B (Vợ ông T), sinh năm 1966;

4. Lê Thị Thùy D (Con của ông T), sinh năm 1989;

Người đại diện theo ủy quyền của bà B và chị D là: Ông Lê Văn T, sinh năm 1963; Cùng địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

5/ Lê Hoài P (Con ông T), sinh năm 1991(Xin vắng mặt);

6. Đỗ Thị M (Vợ ông L1), sinh năm 1960 (Xin vắng mặt);

7. Đặng Trung G (Con ông L1), sinh năm 1989 (Xin vắng mặt);

8. Đặng Thị Thúy H(Con ông L1), sinh năm 1991 (Xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

9. Nguyễn Văn B, sinh năm 1957;

10. Nguyễn Thị H1, sinh năm 1959;

11. Nguyễn Thị N, sinh năm 1971;

12. Nguyễn Văn T1, sinh năm 1976;

13. Nguyễn Văn T2, sinh năm 1975;

14. Nguyễn Văn L2, sinh năm 1981;

Cùng địa chỉ: Ấp Be Bạc, xã Xuân Đông, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

15. Nguyễn Văn T3, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Ấp Láng Me, xã Xuân Đông, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

16. Nguyễn Thị H2, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Ấp Tân Bình, xã Lang Minh, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai

17. Nguyễn Văn T4, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Thôn Phước An, xã Bình Tân, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

18. Nguyễn Thị H3, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Ấp 5, xã Xuân Tây, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông B, bà H1, chị N, anh T3, anh T4, chị L2, anh T1, chị H2, anh T2, chị H là: Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1967; Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

19. Huỳnh Thị T6 (Vợ ông T5), sinh năm 1967 (Xin vắng mặt);

20. Nguyễn Văn L3 (Con ông T5), sinh năm 1988 (Xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

21. Trần Thị H5 (Vợ ông H4), sinh năm 1961 (Xin vắng mặt);

22. Nguyễn Thị T7 (Con ông H4), sinh năm 1979 (Xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp Láng Me 1, xã Xuân Đông, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

23. Tổ hợp tác số 02 xã T.

Người đại diện hợp pháp theo pháp luật là: Ông Đỗ Văn T8, sinh năm 1963, Tổ trưởng Tổ hợp tác số 02 xã T, địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Xin vắng mặt).

- *Người kháng cáo*: Bà Nguyễn Thị Kim L là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Nguyễn C (chết năm 2002) cha đẻ của bà khai mở. Năm 1982 bà lập gia đình, được cụ C cho diện tích khoảng 01ha đất canh tác lúa, có vị trí như sau:

+ Hướng Đông giáp Quốc lộ 30.

+ Hướng Tây giáp đất ông Đặng Văn L1.

+ Hướng Nam giáp đất ông Lê Văn T.

+ Hướng Bắc giáp đất ông Lê Hoàng V.

Năm 1986, Nhà nước làm đường ra Dinh Bà (Quốc lộ 30 hiện nay) phần đất bà canh tác bị phân ra làm hai phần: Phần hướng Đông Quốc lộ 30 bà tiếp tục canh tác lúa. Phần còn lại hướng Tây Quốc lộ 30, năm 1996 bà cho ông Đặng

Văn L1 mượn diện tích 1.500m^2 và ông Lê Văn T mượn diện tích là 494m^2. Việc cho mượn không có giấy tờ chỉ nói miệng.

Năm 1992, bà đến UBND xã T để xin đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất ở hướng Tây Quốc lộ 30 cán bộ xã trả lời chưa có chủ trương cấp đất.

Đối với các ông, bà, anh, chị gồm: Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn L2, Nguyễn Văn T3, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Văn T4 và Nguyễn Thị H3 là con của ông Nguyễn C1 đều cho rằng: Phần diện tích đất tranh chấp là của ông Nguyễn C1 cho bà từ khi bà lập gia đình. Do đó, các anh, chị, em của bà đều thống nhất là đất của bà không tranh chấp. Ngoài ra, ông Nguyễn Văn C, anh Nguyễn Nhựt Q là chồng và con của bà đều thống nhất theo ý kiến của bà.

Vì vậy, bà yêu cầu:

+ Ông Đặng Văn L1 trả lại cho bà diện tích 1.331,2m^2 đất, thuộc một phần thửa 460, tờ bản đồ số 02 tại ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

+ Ông Lê Văn T trả lại cho bà diện tích 597,5m^2 đất, thuộc một phần thửa 1169, tờ bản đồ số 02 tại ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn:

+ Ông Đặng Văn L1 trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của bà Nguyễn K chuyển nhượng cho ông Nguyễn C1 (Cha đẻ bà L). Khoảng năm 1983-1984 Nhà nước thực hiện chính sách nhường cơm sẻ áo theo Nghị quyết 100 của UBND tỉnh Đồng Tháp thì tập đoàn số 08 do ông Lê Hoàng Ch làm tập đoàn trưởng lúc bấy giờ đã động viên ông C1 để cho ông H4 diện tích đất 02 công tầm cắt. Ông H4 canh tác đến khoảng năm 1988-1989 thì Nhà nước quy hoạch làm Quốc lộ 30. Khi đó, phần đất của ông H4 trúng vào quy hoạch làm lộ gần hết diện tích. Phần còn lại thì bị đào, múc thành đất ao không thể canh tác lúa được, nên gia đình ông H4 bỏ đất đi nơi khác sinh sống. Do phần đất của ông giáp ranh với đất của ông H4 nên ông đã trang sửa ra để trồng lúa và trồng bạch đàn. Do đó, ông không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu của bà L. Vì ông đã sử dụng phần diện tích đất này khoảng 29 năm không ai tranh chấp và đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông tại thửa 460 vào ngày 25-9-1995. Hiện trạng có đường nước

của Tổ hợp tác số 02 chạy qua phần đất của ông và ông đồng ý để phần đất đó làm đường nước phục vụ cho canh tác lúa.

+ Ông Lê Văn T trình bày:

Thống nhất theo lời trình bày của ông L1, phần diện tích đất của ông mà bà L yêu cầu trả lại cũng có nguồn gốc và quá trình sử dụng giống như phần đất ông L1 trình bày nêu trên. Hiện phần diện tích tranh chấp với bà L đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông tại thửa 1169, tờ bản đồ số 02 vào năm 2008. Vì vậy, ông không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu của bà L.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Trần Thị H5 (vợ của ông H4), chị Nguyễn Thị T7 (con của ông H4), bà Huỳnh Thị T6 (vợ của ông T5) và anh Nguyễn Văn L3 (con của ông T5) trình bày:

Đều thừa nhận là vào khoảng 1983-1984 chính quyền địa phương thực hiện chính sách nhường cơm sẻ áo và có động viên ông Nguyễn C1 cho ông Họp 02 công tầm cắt để canh tác nuôi gia đình. Ông H4 canh tác được khoảng 2-3 năm thì chuyển nhượng lại cho ông T5 (Ông T5 là em ruột của ông H4). Sau khi Quốc lộ 30 hình thành thì phần đất 02 công tầm cắt của ông Nguyễn C1 cho ông H4 bị chia làm hai. Gia đình ông Tài không canh tác được nên ông L1 và ông T trang sửa sử dụng phần ở hướng Tây Quốc lộ 30 cho đến nay. Phần diện tích còn lại ở hướng Đông Quốc lộ 30 thì ông Cơ (chồng bà L) xin bà T6 canh tác cho đến nay. Các bà và anh, chị không tranh chấp yêu cầu gì phần đất này.

+ Ông Đỗ Văn T8 là người đại diện hợp pháp của Tổ hợp tác số 02 xã T trình bày:

Diện tích đất tranh chấp thuộc thửa 460 có đường nước phục vụ tưới tiêu cho diện tích lúa thuộc Tổ hợp tác số 02 xã T, hiện vẫn đang sử dụng. Do đó, ông đại diện cho Tổ hợp tác số 02 không có ý kiến, không yêu cầu hay tranh chấp trong vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 05/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T đã xử.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim L đòi ông Đặng Văn L1 trả lại diện tích đất 1.331,2m^2 thuộc một phần thửa 460 và ông Lê Văn T trả lại diện tích đất 597,5m^2 thuộc một phần thửa 1169 tất cả thuộc tờ bản

đồ số 02 đều tọa lạc tại ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Theo Mãnh trích đo số 71-2018).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; quyền và thời hạn kháng cáo; quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/11/2018 bà Nguyễn Thị Kim L kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc ông Đặng Văn L1 trả lại cho bà diện tích 1.331,2m^2 đất thuộc thửa 460, tờ bản đồ số 2 và ông Lê Văn T trả lại cho bà diện tích 597,5m^2 đất thuộc thửa 1169, tờ bản đồ số 2 tại xã T, huyện T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của mình, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về nội dung giải quyết của vụ án.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự có mặt tại phiên tòa đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguồn gốc đất tranh chấp là của bà Nguyễn K chuyển nhượng cho cụ Nguyễn C1 (cha của bà L) vào khoảng năm 1977. Đến năm 1983-1984 Tập đoàn số 8, xã T thực hiện chủ trương nhường cơm sẻ áo của Nhà nước đã vận động cụ Nguyễn C1 cho ông H4 02 công đất (Tầm 3m). Ông H4 canh tác được khoảng 2-3 năm thì chuyển nhượng lại cho em ruột của ông là ông T5. Đến năm 1986 đường D (Quốc lộ 30) được mở, phần đất này trúng quy hoạch làm đường gần hết. Phần diện tích còn lại ông T5 canh tác lúa không được nên đã bỏ đất. Ông L1 và ông T là người có đất giáp ranh đã trang sửa sử dụng cho đến nay. Việc này

được ông Nguyễn Hoàng Ch là Tập đoàn trưởng Tập đoàn số 8, xã T trước đây là người trực tiếp đứng ra vận động cụ Nguyễn C1 cho đất ông H4 xác nhận.

[2] Mặt khác, bà H5 (vợ ông H4) và bà T6 (vợ ông T5) cũng xác định khoảng 1983-1984 chính quyền địa phương thực hiện chính sách nhường cơm sẻ áo và có vận động cụ Nguyễn C1 cho ông H4 02 công (Tầm 3m) để canh tác nuôi gia đình. Ông H4 canh tác được khoảng 2-3 năm thì chuyển nhượng lại cho ông T5 (Ông T5 là em ruột của ông H4). Sau khi Quốc lộ 30 hình thành thì phần đất này bị chia làm hai. Gia đình ông T5 không canh tác được nên ông L1 và ông T trang sửa sử dụng phần đất ở hướng Tây Quốc lộ 30 cho đến nay. Phần đất còn lại ở hướng Đông Quốc lộ 30 thì ông C (chồng bà L) xin bà T6 canh tác cho đến nay.

[3] Xét việc bà L cho rằng diện tích đất tranh chấp bà được cụ Nguyễn C1 là cha của bà cho vào năm 1980 - 1981. Đến năm 1996 bà cho ông L1 và ông T mượn dùng để chặn bò chứ không có việc Nhà nước vận động cụ Nguyễn C1 cho đất ông H4 như ông L1 và ông T trình bày. Đồng thời, ông T cũng có ký tên vào "Tờ tường trình" ngày 03/3/2017 thừa nhận có mượn đất của bà và giấy "Lời khai của nhân chứng" ký tên Bùi Văn Đ được UBND xã T chứng thực ngày 07/12/2008, ông Đ xác nhận đất tranh chấp là của bà. Xét thấy:

+ Tờ tường trình ngày 03/3/2017 không thể hiện nội dung ông T thừa nhận có mượn đất của bà mà chỉ thể hiện việc ông T có ký xác nhận tứ cận diện tích đất mà bà trình bày:

"*Vào năm 1998 tôi có cho ông 8 Linh mượn đám đất 1500m^2*

- Nam giáp với đất ông: Tư T.

- Đông giáp với đường lộ.

- Bắc giáp với đất ông: Sáu Thường

- Tây giáp với đất ông: Tám Linh.

Thời gian sau tôi lấy lại ông 8 Linh không trả".

+ Giấy lời khai nhân chứng ký tên Bùi Văn Đ được UBND xã T chứng thực ngày 07/12/2008, ông Đ chỉ xác nhận:

"*Tôi xác nhận phần đất đang tranh chấp giữa bà **Nguyễn Thị kim L** và các ông **Lê Văn T, Đặng Văn L1** cùng ở tại ấp C – xã T – Huyện T – tỉnh Đồng Tháp có diện tích như cơ quan thẩm định đo đạt thực tế đã có trong văn bản.*

Nguồn gốc số đất trên là của ông Nguyễn C (cha bà L) để lại cho bà L là đúng sự thật.

Đất tứ cận giáp:

- Nam giáp với đất ông: Tư T.

- Đông giáp với đường lộ 30.

- Bắc giáp với đất ông: Lê Hoàng Vũ.

- Tây giáp với đất ông: Đặng Văn L1".

Ông Đ không biết và cũng không chứng kiến việc bà cho ông T và ông L1 mượn đất.

Ngoài ra, ông L1, ông T không thừa nhận có mượn đất và bà cũng không có chứng cứ nào khác để chứng minh là ông L1 và ông T có mượn đất của bà.

Trong khi đó, vào năm 1995 phần diện tích đất thuộc thửa 460 (trong đó có một phần diện tích đất tranh chấp) đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đặng Văn L1. Đối với diện tích tranh chấp với ông T thuộc thửa 1169 được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T vào năm 2008. Căn cứ vào Công văn số 279/UBND-NC ngày 13/9/2018 của UBND huyện T V/v cung cấp thông tin vụ bà L với ông L1, ông T cho Tòa án đã xác định:

"*2. Việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Đặng Văn L1 tại thửa 460 và hộ ông Lê Văn T tại thửa 1169 (căn cứ hồ sơ địa chính, số thửa, số tờ bản đồ, diện tích, mục đích sử dụng), hồ sơ thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định. Thời điểm cấp giấy Chứng nhận chưa phát sinh tranh chấp*".

Tại khoản 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2013 quy định: "*Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền nam Việt Nam và Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*". Tại phiên tòa phúc thẩm bà L cũng không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu của bà là có căn cứ và phù hợp pháp luật. Do đó, kháng cáo của bà không có cơ sở để chấp nhận.

Xét ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận.

Từ những căn cứ nêu trên xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà L là có căn cứ và phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do không chấp nhận kháng cáo nên bà L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 165, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 26, Điều 166, Điều 203 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim L.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 05/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim L về việc yêu cầu ông Đặng Văn L1 trả lại diện tích 1.331,2m^2 đất thuộc một phần thửa 460 và ông Lê Văn T trả lại diện tích 597,5m^2 đất thuộc một phần thửa 1169 cùng thuộc tờ bản đồ số 02, tại ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

(Kèm theo Mảnh trích đo địa chính số: 71-2018 ngày 03/5/2018 và Sơ đồ mốc ngày 27/3/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký Đất đai huyện T).

- Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Kim L chịu 4.339.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm, 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm và được trừ vào 2.323.500 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 03888 ngày 24/01/2018, số 03889 ngày 24/01/2018 và số 0002151 ngày 19/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Bà L còn phải nộp thêm 2.316.000 đồng.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Bà Nguyễn Thị Kim L chịu 2.811.000 đồng (Đã nộp xong).

Phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi Nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Phòng KTNV- THA TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VT (N).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚCTHẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Sỹ Danh Đạt